

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN VIỆT NAM**

**TCVN 6578 : 2000**

**ISO 3779 : 1977**

**PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ —  
MÃ NHẬN DẠNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG (VIN) —  
NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC**

*Road vehicles - Vehicle identification number (VIN) -  
Content and structure*

**HÀ NỘI - 2000**

## **Lời nói đầu**

TCVN 6578:2000 hoàn toàn tương đương với tiêu chuẩn ISO 3779:1977

TCVN 6578 : 2000 do ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 22 Phương tiện giao thông đường bộ và Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

# **Phương tiện giao thông đường bộ – Mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN) – Nội dung và cấu trúc**

*Road vehicles – Vehicle identification number (VIN) – Content and structure*

## **1 Phạm vi áp dụng**

Tiêu chuẩn này quy định nội dung và cấu trúc của mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN) nhằm thiết lập một hệ thống đánh mã nhận dạng thống nhất trên toàn thế giới cho các loại phương tiện giao thông đường bộ.

## **2 Lĩnh vực áp dụng**

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại xe có động cơ, xe moóc, xe mô tô (không kể xe máy) như đã định nghĩa trong TCVN 6211:1996 (ISO 3833).

## **3 Tiêu chuẩn trích dẫn**

TCVN 6579:2000 (ISO 3780) Phương tiện giao thông đường bộ – Mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất (WMI).

TCVN 6211:1996 (ISO 3833) Phương tiện giao thông đường bộ – Kiểu – Thuật ngữ và định nghĩa.

TCVN 6580:2000 (ISO 4030) Phương tiện giao thông đường bộ – Mã nhận dạng phương tiện (VIN) - Vị trí và cách ghi.

## **4 Định nghĩa**

### **4.1 Mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN)**

Là một tổ hợp cấu trúc các ký tự được nhà sản xuất đặt cho một phương tiện giao thông nhằm mục đích để nhận biết.

### **4.2 Mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất (WMI)**

## **TCVN 6578 : 2000**

Là phần thứ nhất của mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN) để định rõ nhà sản xuất phương tiện giao thông. Mã này phân loại nhà sản xuất phương tiện giao thông nhằm mục đích nhận ra nhà sản xuất nói trên và khi sử dụng cùng với các phần còn lại của VIN sẽ đảm bảo tính duy nhất của VIN đối với tất cả các loại phương tiện giao thông đã được sản xuất trên thế giới trong thời gian 30 năm.

### **4.3 Phần mô tả phương tiện giao thông (VDS)**

Là phần thứ hai của VIN. Phần này cung cấp thông tin mô tả các thuộc tính chung của phương tiện giao thông.

### **4.4 Phần chỉ phương tiện giao thông (VIS)**

Là phần cuối của VIN. Đó là tổ hợp các ký tự được nhà sản xuất đặt ra nhằm phân biệt giữa phương tiện giao thông này với phương tiện giao thông khác. Các ký tự này hợp với VDS, tạo ra tính duy nhất trong tất cả các phương tiện giao thông được nhà sản xuất sản xuất trong thời gian 30 năm.

### **4.5 Nhà sản xuất**

Một người, một công ty, hoặc một tập đoàn có trách nhiệm lắp ráp một phương tiện giao thông hoàn chỉnh sẵn sàng vận hành và là người chịu trách nhiệm về tính duy nhất của VIN.

### **4.6 Năm**

Năm mà phương tiện giao thông được sản xuất hoặc năm của mẫu phương tiện giao thông do nhà sản xuất xác định.

### **4.7 Dấu phân chia**

Một ký hiệu, ký tự, hoặc một ranh giới được dùng để phân chia các phần của VIN hay để xác định các giới hạn (bắt đầu và kết thúc) của VIN. Dấu phân chia chỉ có thể dùng trên phương tiện giao thông (không dùng trong tài liệu) và chúng không thể bị nhầm lẫn với các chữ số Ả rập hoặc chữ cái La tinh.

## **5 Yêu cầu**

### **5.1 Nội dung cơ bản của VIN (xem ví dụ trong phụ lục)**

VIN phải gồm ba phần: Phần thứ nhất, phần mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất (WMI), phần thứ hai, phần mô tả phương tiện giao thông (VDS) và phần cuối, phần chỉ phương tiện giao thông (VIS)

### **5.2 Mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất (WMI)**

Phải là phần thứ nhất của VIN và phải gồm ba ký tự như quy định trong TCVN 6579:2000 (ISO 3780), do các tổ chức không phải là nhà sản xuất quy định.

### **5.3 Phần mô tả phương tiện giao thông (VDS)**

Phải là phần thứ hai của VIN và phải gồm sáu ký tự. Nếu nhà sản xuất không sử dụng cả sáu ký tự thì khoảng trống không dùng đến vẫn phải được điền vào bằng các ký tự chữ hoặc số do nhà sản xuất lựa chọn. Phần này phải cho biết các thuộc tính chung của phương tiện giao thông. Việc mã hóa và trình tự của phần này sẽ do nhà sản xuất quy định.

#### 5.4 Phần chỉ phương tiện giao thông (VIS)

Phải là phần cuối của VIN và phải bao gồm tám ký tự, bốn ký tự cuối cùng phải là số. Nếu nhà sản xuất chọn để chỉ năm và / hoặc nhà máy trong phần này, thì nên để năm được chỉ ra bằng ký tự đầu tiên của VIS và nhà máy sản xuất được chỉ ra bằng ký tự thứ hai. Mã dùng để chỉ năm nên theo chỉ dẫn trong bảng dưới đây:

**Bảng ký tự dùng để chỉ năm**

Năm	Mã	Năm	Mã	Năm	Mã	Năm	Mã
1971	1	1981	B	1991	M	2001	1
1972	2	1982	C	1992	N	2002	2
1973	3	1983	D	1993	P	2003	3
1974	4	1984	E	1994	R	2004	4
1975	5	1985	F	1995	S	2005	5
1976	6	1986	G	1996	T	2006	6
1977	7	1987	H	1997	V	2007	7
1978	8	1988	J	1998	W	2008	8
1979	9	1989	K	2000	X	2009	9
1980	A	1990	L	2000	Y	2010	A

#### 5.5 Ký tự

Chỉ được dùng các chữ số Ả rập và chữ cái La tinh sau đây trong VIN:

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

A B C D E F G H J K L M N P R S T U V W X Y Z

(Các chữ I, O và Q không được dùng)

#### 5.6 Dấu phân chia

Việc lựa chọn để sử dụng dấu phân chia riêng biệt là tùy thuộc nhà sản xuất, nhưng nó không được là bất cứ ký tự nào dùng trong VIN (xem 5.5) hay bất cứ ký tự nào có thể bị nhầm lẫn với một ký tự của VIN. Dấu phân chia phải được dùng trong giới hạn của từng dòng (như trong 5.7.2) và có thể được dùng giữa các phần của VIN.

**5.7 Cách trình bày mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN)**

**5.7.1** VIN in trên các tài liệu phải được ghi trên một dòng không có khoảng trống.

**5.7.2** VIN được trình bày trên phương tiện giao thông hoặc trên biển của nhà sản xuất phải thể hiện trên một hoặc hai dòng không có khoảng trống và không có phần nào bị cách quãng.

## Phụ lục

(tham khảo)

### Ví dụ

